BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
(Đợt thi 6,7 tháng 4 năm 2024)
(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2024)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA40001	20810110255	Lại Văn	An	8/19/2002	25.0	17.0	21.5	23.0	86.5	
2	TA40002	20810540039	Trần Hoàng	An	8/27/2002	13.0	17.0	21.5	9.0	60.5	
3	TA40003	19810170089	Trần Văn	An	7/18/2001	25.0	16.0	24.0	22.0	87.0	
4	TA40004	19810230039	Nguyễn Thị Tú	Anh	4/27/2001	25.0	18.0	25.0	18.0	86.0	
5	TA40005	20810840011	Nguyễn Thị Vi	Anh	1/6/2002	14.0	15.0	21.5	23.0	73.5	
6	TA40006	20810840032	Nguyễn Tuấn	Anh	5/3/2001	25.0	17.0	27.5	24.0	93.5	
7	TA40007	19810310228	Phùng Thế	Anh	10/5/2001	19.0	15.0	24.0	20.0	78.0	
8	TA40008	20810820141	Vũ Đức	Anh	7/20/2002	19.0	18.0	24.0	21.0	82.0	
9	TA40009	20810510087	Hoàng Ngọc	Ánh	8/1/2002	11.0	15.0	22.5	20.0	68.5	
10	TA40010	20810850029	Trương Ngọc	Ánh	9/10/2002	21.0	17.0	22.5	22.0	82.5	
11	TA40011	20810810070	Vũ Ngọc	Ánh	7/4/2002	19.0	17.0	24.0	22.0	82.0	
12	TA40012	2262010025	Trần Văn	Bắc	9/13/1983	25.0	15.0	27.5	7.0	74.5	
13	TA40013	21710110007	Nguyễn Thanh	Bình	11/14/2000	16.0	18.0	22.5	21.0	77.5	
14	TA40014	20810820009	Hoàng Thị Kim	Chi	10/30/2001	25.0	15.0	29.0	23.0	92.0	
15	TA40015	20810820106	Phạm Thị Quỳnh	Chi	10/8/2002	14.0	17.0	23.0	22.0	76.0	
16	TA40016	2262010026	Nguyễn Văn	Công	1/16/1988	23.0	15.0	24.0	21.0	83.0	
17	TA40017	2262010027	Nguyễn Thế	Cường	9/20/1989	0.0	0.0	15.5	0.0	15.5	
18	TA40018	20810310264	Nguyễn Văn	Cường	12/14/2002	25.0	17.0	26.5	21.0	89.5	
19	TA40019	20810820082	Tống Hùng	Cường	1/13/2002	23.0	16.0	16.5	21.0	76.5	
20	TA40020	20810160540	Nguyễn Văn	Dân	12/10/2002	24.0	16.0	25.5	23.0	88.5	
21	TA40021	2262010028	Tống Bá	Đoàn	10/31/1989	19.0	14.0	19.0	6.0	58.0	
22	TA40022	19810430057	Lê Quý	Đôn	3/19/2001	21.0	19.0	20.5	23.0	83.5	
23	TA40023	19810540108	Nguyễn Minh	Đức	8/1/2001	25.0	18.0	27.5	20.0	90.5	
24	TA40024	20810820036	Giáp Thị	Dung	3/1/2002	25.0	18.0	28.5	24.0	95.5	
25	TA40025	20810000227	Nguyễn Tiến	Dũng	7/11/2002	22.0	17.0	28.5	23.0	90.5	
26	TA40026	19810310358	Nguyễn Văn	Dũng	6/16/2001	14.0	17.0	26.5	23.0	80.5	
27	TA40027	2172010060	Trịnh Tuấn	Dũng	2/18/1999	13.0	14.0	25.5	23.0	75.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
28	TA40028	19810710038	Nguyễn Tiến	Dương	1/10/2001	25.0	17.0	29.0	21.0	92.0	
29	TA40029	19810110264	Nguyễn Văn	Duy	7/12/2001	22.0	16.0	29.0	21.0	88.0	
30	TA40030	20810810091	Nguyễn Thị Hương	Giang	7/13/2002	19.0	16.0	24.0	21.0	80.0	
31	TA40031	21710110027	Nguyễn Văn	Giang	11/22/1988	22.0	15.0	29.0	23.0	89.0	
32	TA40032	19810430010	Trần Xuân	Giang	1/3/2001	24.0	17.0	30.0	24.0	95.0	
33	TA40033	20810510106	Hồ Thị Ngọc	Hà	3/16/2002	22.0	16.0	25.5	23.0	86.5	
34	TA40034	2262010029	Lưu Danh	Hà	11/17/1987	22.0	14.0	11.0	21.0	68.0	
35	TA40035	20810810136	Nguyễn Ích	Hà	7/6/2002	23.0	16.0	30.0	23.0	92.0	
36	TA40036	18810710225	Cao Văn	Hải	3/16/2000	25.0	18.0	30.0	23.0	96.0	
37	TA40037	19810110180	Đỗ Thanh	Hải	1/14/2001	23.0	17.0	29.0	24.0	93.0	
38	TA40038	2262010030	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	1/20/1985	23.0	17.0	25.0	23.0	88.0	
39	TA40039	20810820116	Lê Minh	Hảo	7/3/2002	23.0	19.0	18.0	23.0	83.0	
40	TA40040	20810850054	Đào Thanh	Hiền	12/1/2002	25.0	19.0	30.0	23.0	97.0	
41	TA40041	19810310354	Trần Minh	Hiệp	1/28/2001	25.0	18.0	26.5	23.0	92.5	
42	TA40042	20810310267	Nguyễn Duy	Hiếu	11/7/2002	25.0	18.0	25.5	24.0	92.5	
43	TA40043	2262010031	Nguyễn Sỹ	Hoan	9/9/1992	20.0	17.0	22.5	21.0	80.5	
44	TA40044	20810840028	Đỗ Huy	Hoàng	12/19/2002	25.0	16.0	29.0	21.0	91.0	
45	TA40045	20810840012	Lê Minh	Hoàng	2/23/2000	23.0	17.0	26.5	22.0	88.5	
46	TA40046	20810340204	Nguyễn Huy	Hoàng	12/31/2001	25.0	15.0	26.5	22.0	88.5	
47	TA40047	2262010032	Nguyễn Thái	Hùng	6/22/1996	20.0	17.0	22.5	21.0	80.5	
48	TA40048	19810310266	Nguyễn Tuấn	Hùng	9/9/2001	25.0	18.0	26.5	21.0	90.5	
49	TA40049	19810510107	Nguyễn Văn	Hùng	3/1/2001	24.0	19.0	30.0	22.0	95.0	
50	TA40050	20810000100	Phạm Văn	Hùng	11/15/2002	25.0	18.0	26.5	23.0	92.5	
51	TA40051	18810110239	Vũ Văn	Hùng	2/18/2000	19.0	15.0	29.0	23.0	86.0	
52	TA40052	20810820122	Trần Ngọc	Hưng	1/22/2002	23.0	17.0	25.5	21.0	86.5	
53	TA40053	20810820142	Nguyễn Thị Lan	Hương	5/11/2002	24.0	18.0	25.5	22.0	89.5	
54	TA40054	1781310035	Nguyễn Công	Huy	5/8/1999	25.0	18.0	26.5	22.0	91.5	
55	TA40055	21810820168	Nguyễn Đăng	Huy	11/13/2003	24.0	18.0	29.0	21.0	92.0	
56	TA40056	20810160442	Nguyễn Ngọc	Huy	3/22/2002	23.0	17.0	26.5	21.0	87.5	
57	TA40057	20810820113	Nguyễn Thanh	Huyền	9/6/2002	24.0	17.0	25.5	21.0	87.5	
58	TA40058	20810820097	Trần Phương	Khanh	10/19/2002	23.0	17.0	23.0	21.0	84.0	
59	TA40059	2262010033	Trần Xuân Nam	Khánh	11/15/2003	21.0	17.0	13.0	21.0	72.0	
60	TA40060	2262010034	Đỗ Trung	Kiên	8/16/1989	25.0	18.0	16.5	22.0	81.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
61	TA40061	20810620090	Nguyễn Trung	Kiên	12/11/2001	24.0	16.0	23.0	20.0	83.0	
62	TA40062	20810820110	Đào Hương	Lan	2/15/2002	25.0	16.0	27.5	21.0	89.5	
63	TA40063	21810820136	Nguyễn Thị Thảo	Linh	7/28/2003	25.0	18.0	24.0	22.0	89.0	
64	TA40064	20810000027	Trương Thị Thùy	Linh	4/12/2002	25.0	16.0	26.5	21.0	88.5	
65	TA40065	18810320060	Phạm Văn	Long	11/3/2000	24.0	18.0	24.0	20.0	86.0	
66	TA40066	2262010035	Nguyễn Thành	Luân	7/22/1990	25.0	17.0	25.5	21.0	88.5	
67	TA40067	21810820152	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ly	4/25/2002	25.0	18.0	26.5	23.0	92.5	
68	TA40068	20810810041	Nguyễn Thị Khánh	Ly	9/14/2002	25.0	18.0	27.5	22.0	92.5	
69	TA40069	21710110003	Cao Trường	Mạnh	10/24/1995	25.0	17.0	29.0	22.0	93.0	
70	TA40070	2262010036	Hoàng	Mạnh	10/4/1994	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
71	TA40071	20810850063	Ninh Đức	Mạnh	9/2/2002	25.0	17.0	22.5	20.0	84.5	
72	TA40072	21710110018	Đỗ Công	Minh	6/28/2000	25.0	17.0	22.5	20.0	84.5	
73	TA40073	19810430316	Nguyễn Đức	Minh	1/30/2001	12.0	17.0	25.5	22.0	76.5	
74	TA40074	19810310235	Phạm Văn	Minh	9/8/2001	10.0	16.0	19.5	13.0	58.5	
75	TA40075	19810000103	Vũ Trà	My	1/24/2001	25.0	18.0	19.0	23.0	85.0	
76	TA40076	20810820103	Vương Kiều	My	12/15/2002	25.0	19.0	27.5	22.0	93.5	
77	TA40077	20810310462	Hoàng Hải	Nam	10/20/2002	25.0	17.0	25.5	22.0	89.5	
78	TA40078	1781110051	Trần Thành	Nam	9/30/1999	24.0	17.0	28.5	22.0	91.5	
79	TA40079	21810810178	Trần Phương	Nga	9/5/2003	25.0	19.0	24.0	22.0	90.0	
80	TA40080	20810840146	Đỗ Thanh	Ngân	9/17/2002	25.0	17.0	25.0	22.0	89.0	
81	TA40081	20810820005	Nguyễn Uyên	Nhi	10/29/2002	23.0	19.0	26.5	23.0	91.5	
82	TA40082	21810820187	Lê Bích	Ngọc	1/18/2003	25.0	16.0	24.0	22.0	87.0	
83	TA40083	20810710066	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	8/7/2001	25.0	18.0	26.5	20.0	89.5	
84	TA40084	20810840034	Trương Bích	Ngọc	11/7/2001	25.0	16.0	27.5	20.0	88.5	
85	TA40085	21810820116	Vương Minh	Ngọc	12/27/2003	25.0	19.0	24.0	22.0	90.0	
86	TA40086	20810810087	Vũ Tú	Oanh	5/20/2002	25.0	19.0	25.0	22.0	91.0	
87	TA40087	21810820156	Hà Thị Mai	Phương	8/7/2003	25.0	18.0	24.0	21.0	88.0	
88	TA40088	20810000034	Nguyễn Thị	Phương	3/21/2002	24.0	15.0	19.5	21.0	79.5	
89	TA40089	19810710113	Trần Hoài	Phương	7/28/2001	24.0	17.0	22.5	22.0	85.5	
90	TA40090	20810160425	Nguyễn Văn	Quang	3/10/2002	25.0	15.0	26.5	20.0	86.5	
91	TA40091	2262010037	Phạm Thị	Quyên	6/9/1990	23.0	18.0	24.0	19.0	84.0	
92	TA40092	20810840023	Nguyễn Thiệu	Quyết	5/27/2002	25.0	17.0	28.5	21.0	91.5	
93	TA40093	19810000044	Hoàng Thị Ngọc	Quỳnh	8/14/2001	23.0	17.0	14.5	20.0	74.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
94	TA40094	19810420393	Nguyễn Thành	Sang	7/7/2001	25.0	17.0	23.0	21.0	86.0	
95	TA40095	19810310342	Lê Hồng	Sơn	10/5/2001	25.0	19.0	28.5	22.0	94.5	
96	TA40096	20810160422	Lục Anh	Tài	10/6/2002	24.0	16.0	23.0	21.0	84.0	
97	TA40097	20810810089	Võ Minh	Tâm	1/4/2002	22.0	18.0	24.0	22.0	86.0	
98	TA40098	20810410107	Phan Văn	Thanh	7/28/2002	24.0	16.0	29.0	22.0	91.0	
99	TA40099	19810110324	Vũ Tiến	Thành	2/3/2001	24.0	15.0	22.5	19.0	80.5	
100	TA40100	20810820129	Nguyễn Thị Phương	Thảo	6/8/2002	24.0	18.0	21.5	22.0	85.5	
101	TA40101	20810000153	Phạm Thị Phương	Thảo	1/15/2002	25.0	17.0	23.0	21.0	86.0	
102	TA40102	20810810073	Phạm Thị Phương	Thảo	1/1/2002	25.0	17.0	21.5	23.0	86.5	
103	TA40103	20810840031	Vương Thanh	Thảo	10/21/2002	25.0	17.0	27.5	22.0	91.5	
104	TA40104	2262010038	Đặng Thị	Thi	9/6/1990	25.0	17.0	23.0	21.0	86.0	
105	TA40105	19810810082	Phạm Minh	Thu	9/26/2001	25.0	17.0	24.0	22.0	88.0	
106	TA40106	19810540184	Lê Văn	Tiến	3/24/2000	24.0	16.0	27.5	22.0	89.5	
107	TA40107	21710110004	Nguyễn Đức	Tiến	12/8/1999	23.0	13.0	23.0	19.0	78.0	
108	TA40108	2262010039	Lê Văn	Tiễn	6/8/1985	24.0	17.0	22.5	22.0	85.5	
109	TA40109	2262010040	Nguyên Viết	Tới	9/21/1989	24.0	15.0	22.5	21.0	82.5	
110	TA40110	20810820051	Nguyễn Hà	Trang	1/2/2002	25.0	18.0	22.5	22.0	87.5	
111	TA40111	20810820125	Nguyễn Thị Huyền	Trang	1/7/2002	25.0	17.0	21.5	22.0	85.5	
112	TA40112	20810810019	Nguyễn Thùy	Trang	6/11/2002	24.0	17.0	23.0	22.0	86.0	
113	TA40113	20810510060	Phạm Thùy	Trang	11/7/2002	25.0	16.0	22.5	21.0	84.5	
114	TA40114	18810310451	Cấn Quang	Triều	10/8/2000	24.0	16.0	24.0	19.0	83.0	
115	TA40115	20810820089	Trần Thị Thanh	Trúc	9/10/2002	24.0	17.0	27.5	20.0	88.5	
116	TA40116	19810650083	Hoàng Văn	Trung	5/1/2001	25.0	18.0	19.0	21.0	83.0	
117	TA40117	20810510086	Trần Nam	Trung	10/21/2002	25.0	18.0	24.0	21.0	88.0	
118	TA40118	19810410260	Vũ Đình	Trung	1/6/2001	25.0	18.0	13.0	19.0	75.0	
119	TA40119	18810310605	Nguyễn Thị Mai	Anh	9/23/2000	9.0	14.0	28.5	17.0	68.5	
120	TA40120	20810000159	Nguyễn Thị Vân	Anh	8/5/2002	19.0	13.0	28.5	8.0	68.5	
121	TA40121	20810850011	Phan Hoàng	Anh	12/23/2002	22.0	16.0	17.0	4.0	59.0	
122	TA40122	20810810106	Trần Thị Ngọc	Anh	3/7/2002	19.0	12.0	19.0	11.0	61.0	
123	TA40123	21810410044	Trần Xuân	Bắc	12/27/2003	10.0	0.0	13.0	1.0	24.0	
124	TA40124	21810110303	Nguyễn Đức	Cảnh	3/9/2003	23.0	15.0	29.0	16.0	83.0	
125	TA40125	ĐVThS	Trần Đức	Đông	07/11/1983	9.0	17.0	19.0	17.0	62.0	
126	TA40127	21810810212	Đặng Phương	Dung	9/5/2003	9.0	14.0	28.5	16.0	67.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
127	TA40128	18810310624	Dương Văn	Duy	12/15/2000	10.0	17.0	30.0	9.0	66.0	
128	TA40129	20810850044	Hoàng Hương	Giang	5/12/2002	15.0	15.0	22.5	17.0	69.5	
129	TA40130	20810810055	Phạm Thu	Giang	8/7/2002	9.0	14.0	27.5	21.0	71.5	
130	TA40131	20810830211	Phan Thanh	Hằng	3/20/2002	9.0	16.0	26.5	17.0	68.5	
131	TA40132	20810830217	Nguyễn Thị	Hạnh	8/14/2002	7.0	14.0	25.5	13.0	59.5	
132	TA40133	20810000139	Đinh Thị	Hiên	4/3/2002	12.0	16.0	27.5	2.0	57.5	
133	TA40134	18810310149	Lê Văn	Hiếu	8/20/2000	25.0	0.0	0.0	21.0	46.0	**VPQC thi kỹ năng viết**
134	TA40135	20810170380	Phạm Trung	Hiếu	3/13/2002	14.0	18.0	13.5	5.0	50.5	
135	TA40136	19810310565	Vũ Trung	Hiếu	10/22/2001	9.0	14.0	18.0	20.0	61.0	
136	TA40137	20810000344	Ngô Thanh	Hoài	9/13/2002	12.0	17.0	25.5	12.0	66.5	
137	TA40138	ĐVThS	Nguyễn Văn	Hoan	20/05/1991	10.0	17.0	25.5	19.0	71.5	
138	TA40139	19810510007	Đào Việt	Hoàng	9/8/2001	10.0	16.0	25.0	20.0	71.0	
139	TA40140	19819120147	Nguyễn Văn	Hoàng	4/2/2001	9.0	0.0	10.5	9.0	28.5	
140	TA40141	20810310331	Nguyễn Hữu	Huân	11/17/2002	10.0	14.0	25.5	15.0	64.5	
141	TA40142	19810430357	Bùi Huy	Hùng	4/8/2001	17.0	15.0	16.5	18.0	66.5	
142	TA40143	20810820037	Nguyễn Hữu	Hưng	9/1/2002	14.0	16.0	24.0	17.0	71.0	
143	TA40144	19810310349	Đỗ Thị Mai	Hương	6/23/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
144	TA40145	20810160455	Lưu Hữu	Huy	12/8/2002	15.0	20.0	28.5	13.0	76.5	
145	TA40146	19810310271	Nguyễn Gia	Huy	10/12/2001	23.0	20.0	24.0	22.0	89.0	
146	TA40147	20810340248	Nguyễn Xuân	Huy	3/24/2002	11.0	12.0	25.0	15.0	63.0	
147	TA40148	19810810134	Bùi Thị Ngọc	Huyền	3/25/2001	16.0	7.0	19.5	16.0	58.5	
148	TA40149	ĐVThS	Đỗ Thu	Huyền	10/12/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
149	TA40150	20810810005	Trần Khánh	Huyền	12/19/2002	14.0	15.0	29.0	20.0	78.0	
150	TA40151	20810850092	Nguyễn Gia	Khiêm	8/1/2002	18.0	13.0	14.5	15.0	60.5	
151	TA40152	18810810091	Đỗ Trung	Kiên	8/1/2000	13.0	12.0	17.0	10.0	52.0	
152	TA40153	19810420271	Cao Văn	Kỳ	5/4/2001	16.0	12.0	24.0	21.0	73.0	
153	TA40154	20810810094	Dương Thị Hương	Liên	11/7/2001	8.0	17.0	30.0	17.0	72.0	
154	TA40156	20810810122	Nguyễn Phan Hoài	Linh	4/23/2002	6.0	16.0	24.0	12.0	58.0	
155	TA40157	20810850023	Nguyễn Tống Khánh	Linh	12/18/2002	11.0	13.0	13.5	15.0	52.5	
156	TA40158	20810420025	Phạm Khánh	Linh	10/25/2002	20.0	12.0	29.0	17.0	78.0	
157	TA40159	20810000314	Vũ Thị Thùy	Linh	11/21/2002	17.0	11.0	26.5	22.0	76.5	
158	TA40160	19810340164	Lương Thị	Loan	2/23/2001	9.0	11.0	27.5	19.0	66.5	
159	TA40161	18810310639	Lê Văn	Long	10/23/2000	6.0	13.0	29.0	20.0	68.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
160	TA40162	19810710011	Vũ Thành	Luân	2/7/2001	22.0	11.0	26.5	21.0	80.5	
161	TA40163	ĐVThS	Nguyễn Văn	Luận	2/1/1988	20.0	18.0	25.5	15.0	78.5	
162	TA40164	19810310141	Vũ Ngọc	Mai	6/9/2001	20.0	12.0	28.5	20.0	80.5	
163	TA40165	19810410344	Nguyễn Tiến	Mạnh	1/18/2001	21.0	13.0	25.5	23.0	82.5	
164	TA40166	19810430139	Nguyễn Lưu Tùng	Minh	8/29/2001	22.0	18.0	30.0	18.0	88.0	
165	TA40167	20810810090	Nguyễn Thị	Minh	7/2/2002	19.0	9.0	28.5	22.0	78.5	
166	TA40168	19810340524	Vũ Hoàng	Minh	1/6/2001	10.0	18.0	27.5	13.0	68.5	
167	TA40169	19810310178	Nguyễn Hà	Nam	1/22/2001	25.0	18.0	29.0	19.0	91.0	
168	TA40170	19810420368	Phạm Thành	Nam	7/14/2001	9.0	10.0	23.0	14.0	56.0	
169	TA40171	20810840149	Phạm Thị Hồng	Nga	2/14/2001	11.0	8.0	25.5	21.0	65.5	
170	TA40172	20810850086	Nguyên Thị Thu	Ngân	8/14/2002	12.0	15.0	25.5	22.0	74.5	
171	TA40173	20810820096	Doãn Hà	Ngọc	3/2/2002	12.0	11.0	22.5	18.0	63.5	
172	TA40174	20810000353	Phùng Minh	Nhật	11/28/2002	14.0	19.0	21.5	19.0	73.5	
173	TA40175	20810850057	Đào Trang	Nhung	9/16/2002	12.0	19.0	14.5	12.0	57.5	
174	TA40176	20810850070	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	2/21/2002	15.0	11.0	28.5	15.0	69.5	
175	TA40177	19810310423	Khổng Văn	Phong	1/19/2001	15.0	9.0	22.5	18.0	64.5	
176	TA40178	18810420118	Phạm Quang	Phúc	7/25/2000	13.0	14.0	22.5	20.0	69.5	
177	TA40179	19810000173	Đinh Minh	Phương	10/15/2000	13.0	13.0	30.0	6.0	62.0	
178	TA40180	20810810119	Nguyễn Thị Thu	Phương	12/18/2002	12.0	10.0	19.0	5.0	46.0	
179	TA40181	20810160448	Lại Anh	Quân	8/19/2002	13.0	12.0	27.5	4.0	56.5	
180	TA40182	20810160424	Đỗ Đăng	Quang	3/31/2002	16.0	8.0	23.0	11.0	58.0	
181	TA40183	1781410361	Phạm Vinh	Quang	7/8/1999	14.0	19.0	24.0	19.0	76.0	
182	TA40184	19810540202	Đào Xuân	Quảng	2/1/2001	16.0	0.0	8.5	11.0	35.5	
183	TA40185	19810110003	Cao Trần	Quyết	9/12/2001	16.0	18.0	28.5	19.0	81.5	
184	TA40186	19810310261	Nguyễn Đình	Sang	9/17/2001	15.0	10.0	26.5	16.0	67.5	
185	TA40187	20810430208	Nguyễn Thanh	Sơn	8/8/2002	15.0	17.0	30.0	17.0	79.0	
186	TA40188	20810310560	Trịnh Trọng	Tấn	2/7/2002	13.0	11.0	25.5	12.0	61.5	
187	TA40189	20810850026	Phạm Hồng	Thắm	9/11/2002	13.0	16.0	30.0	17.0	76.0	
188	TA40190	18810340342	Ngô Đức	Thắng	1/23/2000	18.0	11.0	26.5	14.0	69.5	
189	TA40191	18810540084	Bùi Tuấn	Thành	10/30/2000	13.0	15.0	29.0	8.0	65.0	
190	TA40192	18810310293	Nguyễn Tiến	Thành	9/20/2000	9.0	17.0	22.5	14.0	62.5	
191	TA40193	20810850061	Trần Thị Phương	Thảo	10/31/2002	13.0	12.0	29.0	16.0	70.0	
192	TA40194	20810310559	Phạm Đình	Thêm	9/25/2002	15.0	14.0	15.5	6.0	50.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
193	TA40195	18810310621	Đỗ Đức	Thiện	3/14/2000	11.0	12.0	26.5	18.0	67.5	
194	TA40196	20810810164	Nguyễn Hoài	Thu	5/7/2002	19.0	11.0	23.0	15.5	68.5	
195	TA40197	19810310109	Nguyễn Văn	Thượng	6/25/2001	14.0	14.0	27.5	15.0	70.5	
196	TA40198	19810430313	Bùi Sỹ	Tiến	8/18/2001	14.0	11.0	30.0	16.0	71.0	
197	TA40199	19810110362	Trần Mạnh	Tiến	12/12/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
198	TA40200	20810000206	Hoàng Mai	Toán	11/19/2002	8.0	17.0	29.0	15.0	69.0	
199	TA40201	18810310640	Tô Văn	Toàn	2/14/2000	9.0	17.0	27.5	10.0	63.5	
200	TA40202	20810000191	PhạM Quang	Trà	7/27/2002	16.0	14.0	28.5	8.0	66.5	
201	TA40203	19810310075	Cao Thị Huyền	Trang	7/12/2001	8.0	17.0	24.0	14.0	63.0	
202	TA40204	19810340525	Lưu Huyền	Trang	1/2/2001	8.0	19.0	28.5	8.0	63.5	
203	TA40205	21810840274	Nguyễn Thị Thu	Trang	3/28/2003	9.0	18.0	28.5	15.5	71.0	
204	TA40206	21710110038	Thế Thị Thu	Trang	9/20/1989	9.0	15.0	30.0	17.0	71.0	
205	TA40207	20810850027	Trần Đức	Triều	2/10/2002	8.0	0.0	12.0	11.0	31.0	
206	TA40208	18810310522	Đinh Văn	Trung	10/5/2000	8.0	19.0	19.0	21.5	67.5	
207	TA40209	19810110379	Nguyễn Ngọc	Trung	3/5/2001	24.0	14.0	24.0	23.0	85.0	
208	TA40210	18810110211	Phạm Quốc	Trung	7/16/2000	10.0	17.0	25.0	17.0	69.0	
209	TA40211	20810820091	Lê Đức	Trường	5/12/2002	19.0	14.0	19.0	15.5	67.5	
210	TA40212	20810820117	Nguyễn Tiến	Trường	6/16/2002	20.0	14.0	25.0	10.0	69.0	
211	TA40213	21710110008	Trần Quang	Trường	10/10/2000	20.0	15.0	19.0	5.0	59.0	
212	TA40214	20810420035	Đỗ Thu	Uyên	30/01/2002	13.0	19.0	30.0	22.5	84.5	
213	TA40215	20810420049	Nguyễn Tuấn	Tú	1/31/2002	25.0	17.0	24.0	19.0	85.0	
214	TA40216	18810420098	Nhâm Anh	Tú	12/11/2000	20.0	15.0	18.0	15.0	68.0	
215	TA40217	18810310111	Nguyễn Hưng	Tuân	7/20/2000	22.0	16.0	19.5	13.5	71.0	
216	TA40218	1781420143	Phạm Ngọc	Tuấn	7/4/1998	21.0	16.0	19.0	16.0	72.0	
217	TA40219	19810430073	Nguyễn Thế	Tùng	6/13/2001	13.0	16.0	25.0	20.0	74.0	
218	TA40220	19810000002	Phạm Quang	Tùng	11/10/2000	21.0	18.0	15.5	12.0	66.5	
219	TA40221	21710110025	Vũ Thanh	Tùng	4/8/1994	21.0	12.0	22.5	17.0	72.5	
220	TA40222	21710110014	Vũ Đình	Túy	10/9/2000	21.0	15.0	20.5	10.0	66.5	
221	TA40223	20810820120	Vũ Thị Thanh	Tuyền	11/27/2002	22.0	15.0	26.5	23.0	86.5	
222	TA40224	20810840026	Nguyễn Vân	Uyên	12/19/2002	22.0	18.0	27.5	21.5	89.0	
223	TA40225	20810110168	Phạm Quang	Văn	6/17/2001	21.0	13.0	20.5	11.0	65.5	
224	TA40226	ĐVThS	Trần Quốc	Việt	24/11/1999	20.0	15.0	22.5	3.0	60.5	
225	TA40227	20810160470	Lê Đức	Vinh	8/25/2002	22.0	15.0	16.5	14.0	67.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
226	TA40228	20810160440	Nguyễn Thành	Vinh	2/10/2002	21.0	16.0	14.5	18.0	69.5	
227	TA40229	20810410027	Vũ Tuấn	Vinh	4/19/2002	22.0	17.0	25.0	9.0	73.0	
228	TA40230	20810160426	Vi Quang	Vũ	2/11/2002	21.0	14.0	20.5	22.0	77.5	
229	TA40231	20810000080	Đàm Công	Ý	9/3/2002	21.0	14.0	21.5	24.0	80.5	
230	TA40232	19810410076	Lê Hải	An	3/19/2001	20.0	18.0	22.5	22.0	82.5	
231	TA40233	20810850001	Bùi Thị Vân	Anh	11/1/2002	4.0	0.0	16.5	4.0	24.5	
232	TA40234	19810530165	Đỗ Tuấn	Anh	1/18/1995	2.0	17.0	18.0	4.0	41.0	
233	TA40235	20810810147	Giáp Thị Ngọc	Anh	9/12/2002	14.0	17.0	23.0	10.0	64.0	
234	TA40236	20810420039	Phạm Bùi Quỳnh	Anh	6/28/2002	23.0	18.0	19.5	22.0	82.5	
235	TA40237	21710110040	Trần Đức	Anh	10/15/2003	10.0	16.0	12.0	5.0	43.0	
236	TA40238	19810510119	Đinh Xuân	Ánh	2/25/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
237	TA40239	20810540052	Ngô Công	Bách	7/7/2002	11.0	0.0	11.0	8.0	30.0	
238	TA40240	18810540008	Nguyễn Trọng	Chuyên	23/07/2000	8.0	16.0	19.0	5.0	48.0	
239	TA40241	19810410182	Đỗ Công	Công	12/10/2001	25.0	16.0	25.0	23.0	89.0	
240	TA40242	19810540121	Phạm Biên	Cương	16/08/2001	8.0	0.0	11.0	5.0	24.0	
241	TA40243	20810810116	Nguyễn Hải	Đăng	7/31/2002	11.0	0.0	9.5	3.0	23.5	
242	TA40244	20810540331	Lê Văn	Đạt	1/31/2002	8.0	17.0	27.5	13.0	65.5	
243	TA40245	18810320558	Nguyễn Tiến	Đạt	7/22/2000	19.0	17.0	21.5	19.0	76.5	
244	TA40246	20810510078	Trần Hoàng	Đạt	7/29/2002	17.0	19.0	23.0	18.0	77.0	
245	TA40247	20810000384	Nguyễn Thu	Điệp	3/30/2002	8.0	18.0	19.0	6.0	51.0	
246	TA40248	18810310593	Đinh Tiến	Đông	12/10/2000	12.0	20.0	20.5	17.0	69.5	
247	TA40249	19810430019	Phạm Hoàng Anh	Đức	9/20/2001	8.0	0.0	19.5	17.0	44.5	
248	TA40250	18810310331	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/1/2000	9.0	19.0	22.5	0.0	50.5	
249	TA40251	20810510101	Nguyễn Hoàng	Duy	11/29/2002	8.0	17.0	28.5	4.0	57.5	
250	TA40252	20810810146	Cà Mỹ	Duyên	11/15/2001	14.0	19.0	20.5	19.0	72.5	
251	TA40253	20810000085	Dương Thị	Duyên	8/9/2002	11.0	18.0	25.5	8.0	62.5	
252	TA40254	19810430035	Nguyễn Hoàng	Giang	12/3/2001	8.0	0.0	26.5	8.0	42.5	
253	TA40255	18810540102	Vương Trường	Giang	9/8/2000	10.0	18.0	27.5	13.0	68.5	
254	TA40256	20810000162	Đỗ Thị Thu	Hà	12/3/2002	11.0	18.0	28.5	16.0	73.5	
255	TA40257	19810430026	Nguyễn Minh	Hải	8/19/2001	8.0	0.0	15.5	4.0	27.5	
256	TA40258	20810850038	Nguyễn Đức	Hạnh	11/9/2002	17.0	19.0	27.5	14.0	77.5	
257	TA40259	20810810113	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	10/17/2002	8.0	18.0	18.0	12.0	56.0	
258	TA40260	20810720031	Nguyễn Thị Thái	Hiền	8/13/2002	12.0	17.0	27.5	12.0	68.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
259	TA40261	19819120137	Phạm Văn	Hiệp	7/16/2001	9.0	15.0	17.0	4.0	45.0	
260	TA40262	18810310423	Đinh Mạnh	Hiếu	2/12/2000	12.0	0.0	10.5	16.0	38.5	
261	TA40263	18810310014	Nguyễn Huy	Hiếu	11/8/2000	14.0	16.0	25.5	22.0	77.5	
262	TA40264	19810540003	Trần Minh	Hiếu	5/10/2001	10.0	18.0	19.0	20.0	67.0	
263	TA40265	20810850055	Phạm Thị	Hoa	5/5/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
264	TA40266	19810000145	Hàn Văn	Hoàng	12/12/2001	11.0	17.0	23.0	18.0	69.0	
265	TA40267	18810310383	Trần Anh	Hoằng	12/18/2000	0.0	0.0	12.0	0.0	12.0	
266	TA40268	20810000339	Tạ Thị	Huệ	10/8/2002	14.0	19.0	16.5	18.0	67.5	
267	TA40269	19810320624	Đặng Bá	Hùng	5/14/2001	13.0	17.0	13.0	21.0	64.0	
268	TA40270	19810310357	Nguyễn Quang	Hưng	5/23/2001	10.0	13.0	14.5	12.0	49.5	
269	TA40271	19810310662	Lê Tự	Hữu	8/4/2001	10.0	17.0	27.5	11.0	65.5	
270	TA40272	18810170045	Ngô Gia	Huy	8/25/2000	12.0	12.0	30.0	13.0	67.0	
271	TA40273	19810310216	Nguyễn Tiến	Huy	7/23/2001	11.0	17.0	16.5	12.0	56.5	
272	TA40274	19810310486	Trịnh Đăng	Huy	11/22/2001	12.0	12.0	28.5	10.0	62.5	
273	TA40275	20810230080	Lưu Thị	Huyền	10/29/2002	13.0	14.0	27.5	11.0	65.5	
274	TA40276	19810710024	Phạm Khánh	Huyền	9/11/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
275	TA40277	20819110070	Nguyễn Đăng	Huỳnh	6/26/2002	20.0	15.0	25.0	20.0	80.0	
276	TA40278	21810310420	Lư Tiến	Khương	7/19/2003	20.0	17.0	19.5	21.0	77.5	
277	TA40279	20810000174	Ngô Trung	Kiên	1/18/2002	12.0	17.0	9.5	16.0	54.5	
278	TA40280	18810610026	Kiều Văn	Kỳ	11/20/2000	11.0	8.0	22.5	16.0	57.5	
279	TA40281	20810810083	Thái Thị Phương	Liên	3/25/2002	11.0	16.0	26.5	15.0	68.5	
280	TA40282	20810810111	Ngô Thị Mỹ	Linh	8/5/2002	10.0	11.0	19.5	8.0	48.5	
281	TA40283	20810810178	Nguyễn Phương	Linh	6/5/2002	11.0	12.0	21.5	8.0	52.5	
282	TA40284	19810510012	Nguyễn Văn	Linh	8/14/2001	11.0	11.0	25.5	8.0	55.5	
283	TA40285	19810340473	Trần Khánh	Linh	4/9/2001	7.0	9.0	12.0	5.0	33.0	
284	TA40286	19810310158	Vương Văn	Linh	1/18/2001	12.0	14.0	28.5	5.0	59.5	
285	TA40287	20810230098	Nguyễn Thị	Loan	6/10/2002	9.0	17.0	27.5	18.0	71.5	
286	TA40288	19810430293	Nguyễn Xuân	Lộc	2/1/2001	11.0	16.0	25.5	8.0	60.5	
287	TA40289	19810000195	Lê Quang	Lợi	12/5/2001	11.0	15.0	11.0	3.0	40.0	
288	TA40290	20810850075	Nông Hải	Long	7/3/2002	13.0	12.0	12.0	10.0	47.0	
289	TA40291	18810310596	Nghiêm Hiệp	Lực	6/18/2000	7.0	12.0	13.5	15.0	47.5	
290	TA40292	20810230046	Phan Thị Diệu	Lương	3/23/2002	16.0	15.0	26.5	15.0	72.5	
291	TA40293	19810510198	Hoàng Đức	Mạnh	10/25/2001	18.0	14.0	24.0	8.0	64.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
292	TA40294	19810540130	Lương Kim	Mạnh	9/6/2001	20.0	13.0	26.5	8.0	67.5	
293	TA40295	1781810151	Đặng Anh	Minh	4/25/1999	20.0	17.0	23.0	18.0	78.0	
294	TA40296	19810110311	Nguyễn Ngọc	Minh	7/17/2001	19.0	15.0	28.5	11.0	73.5	
295	TA40297	19810310638	Phạm Quang	Minh	7/8/2001	25.0	19.0	17.0	17.0	78.0	
296	TA40298	20810810067	Nguyễn Phạm Huyền	My	10/26/2002	24.0	17.0	26.5	15.0	82.5	
297	TA40299	20810420069	Nguyễn Hải	Nam	10/6/2002	17.0	14.0	27.5	21.0	79.5	
298	TA40300	19810420359	Trần Văn	Nam	2/12/2001	17.0	9.0	24.0	4.0	54.0	
299	TA40301	20810000163	Vũ Thị Quỳnh	Nga	11/1/2002	11.0	18.0	15.5	13.0	57.5	
300	TA40302	18810310458	Nguyễn Văn	Nghiêm	10/14/2000	11.0	10.0	30.0	9.0	60.0	
301	TA40303	19810430075	Ngô Khuất	Nguyên	6/25/2001	21.0	10.0	30.0	8.0	69.0	
302	TA40304	19810340490	Triệu Lê Minh	Nhật	5/7/2001	22.0	11.0	25.5	19.0	77.5	
303	TA40305	20810000029	Kiều Thị Hồng	Nhung	11/25/2002	24.0	16.0	25.5	14.0	79.5	
304	TA40306	19810310407	Mai Trung	Ninh	3/12/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
305	TA40307	20810420063	Nguyễn Tấn	Phong	5/30/2002	18.0	12.0	29.0	15.0	74.0	
306	TA40308	19810340605	Trần Xuân	Phúc	2/16/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
307	TA40309	20810810175	Lê Lan	Phương	10/24/2002	22.0	18.0	28.5	12.0	80.5	
308	TA40310	20810810144	Trần Minh	Phương	3/21/2002	24.0	18.0	25.0	11.0	78.0	
309	TA40311	20810410118	Nguyễn Ngọc	Quân	12/1/2002	24.0	13.0	25.5	15.0	77.5	
310	TA40312	21810110106	Nguyễn Hữu	Quang	11/11/2003	23.0	19.0	25.5	21.0	88.5	
311	TA40313	18810320721	Trần Đăng	Quang	1/17/2000	6.0	13.0	21.5	13.0	53.5	
312	TA40314	19810430011	Trần Anh	Quốc	4/1/2001	11.0	11.0	7.5	3.0	32.5	
313	TA40315	20810000309	Đỗ Diễm	Quỳnh	1/9/2002	16.0	12.0	25.5	9.0	62.5	
314	TA40316	20810850037	Bùi Hoàng	Sơn	11/12/2002	0.0	0.0	13.5	0.0	13.5	
315	TA40317	20810230049	Nguyễn Thị	Tâm	5/8/2002	14.0	16.0	28.5	10.0	68.5	
316	TA40318	19810660061	Bùi Quảng	Thái	10/21/2001	16.0	4.0	25.5	10.0	55.5	
317	TA40319	19810310350	Đào Văn	Thắng	5/10/2001	22.0	4.0	29.0	13.0	68.0	
318	TA40320	20810230119	Nguyễn Đức	Thắng	4/18/2002	22.0	17.0	25.0	10.0	74.0	
319	TA40321	19810710290	Bùi Văn	Thành	11/6/2001	23.0	19.0	26.5	16.0	84.5	
320	TA40322	19810540114	Trần Minh	Thành	5/3/2001	8.0	6.0	30.0	11.0	55.0	
321	TA40323	20810810062	Trần Thị Phương	Thảo	9/15/2002	14.0	7.0	17.0	9.0	47.0	
322	TA40324	19810510045	Trương Anh	Thêm	9/24/2001	16.0	2.0	25.0	9.0	52.0	
323	TA40325	18810320479	Trần Đức	Thiện	1/6/2000	20.0	17.0	22.5	15.0	74.5	
324	TA40326	19810430116	Đào Nguyên	Thủ	4/1/2001	23.0	18.0	23.0	19.0	83.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
325	TA40327	20810810123	Trương Ngọc	Thuý	4/25/2002	20.0	12.0	29.0	8.0	69.0	
326	TA40328	19810550174	Bùi Thanh	Thủy	3/17/2001	18.0	14.0	21.5	10.0	63.5	
327	TA40330	18810310606	Đậu Quốc	Toàn	2/8/2000	12.0	4.0	29.0	5.0	50.0	
328	TA40331	19810310339	Lương Thanh	Trà	5/1/2001	14.0	6.0	25.0	10.0	55.0	
329	TA40332	18810310100	Bế Thuỳ	Trang	4/7/2000	0.0	0.0	13.5	0.0	13.5	
330	TA40333	20810830239	Dương Thị Thùy	Trang	12/5/2002	20.0	12.0	24.0	13.0	69.0	
331	TA40334	20810820059	Nguyễn Quỳnh	Trang	2/16/2002	23.0	16.0	25.5	16.0	80.5	
332	TA40335	20810850094	Nguyễn Thị Thu	Trang	10/10/2002	22.0	18.0	29.0	13.0	82.0	
333	TA40336	20810810148	Vũ Thị	Trang	8/19/2002	8.0	15.0	25.5	8.0	56.5	
334	TA40337	21810110007	Nguyễn Quang	Trọng	11/28/2003	17.0	19.0	29.0	22.0	87.0	
335	TA40338	19810310202	Hoàng Nghĩa	Trung	8/12/2001	19.0	14.0	21.5	22.0	76.5	
336	TA40339	19810310067	Nguyễn Thành	Trung	7/25/2001	16.0	11.0	27.5	10.0	64.5	
337	TA40340	19810000133	Phan Thành	Trung	10/29/2000	13.0	17.0	17.0	19.0	66.0	
338	TA40341	19810610086	Phạm Đức	Tuân	5/14/2001	14.0	6.0	30.0	8.0	58.0	
339	TA40342	18810310502	Bùi Công	Tùng	7/14/2000	11.0	13.0	25.5	7.0	56.5	
340	TA40343	19810620025	Nguyễn Bách	Tùng	12/15/2001	12.0	13.0	18.0	19.0	62.0	
341	TA40344	18810310299	Nguyễn Thanh	Tùng	5/19/2000	23.0	16.0	19.0	20.0	78.0	
342	TA40345	19810340587	Nguỵ Phan	Tuyên	2/28/2001	23.0	16.0	21.5	20.0	80.5	
343	TA40346	19810000054	Trương Công	Uy	2/2/2001	15.0	9.0	25.5	8.0	57.5	
344	TA40347	19810310170	Nguyễn Thị Thanh	Vân	5/25/2001	9.0	16.0	29.0	21.0	75.0	
345	TA40348	19810000583	Lê Văn	Vững	10/12/2001	19.0	17.0	23.0	21.0	80.0	
346	TA40349	20810000398	Nguyễn Thị Thanh	Vy	8/7/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
347	TA40350	19810340168	Nguyễn Thị	Yến	8/22/2001	13.0	16.0	25.5	8.0	62.5	
348	TA40351	20810000175	Bùi Thị Mai	Anh	10/25/2002	21.0	19.0	30.0	20.0	90.0	
349	TA40352	2272010030	Đàm Tuấn	Anh	8/2/2000	20.0	10.0	24.0	3.0	57.0	
350	TA40353	18810340700	Đoàn Thị Vân	Anh	8/21/2000	23.0	16.0	27.5	21.0	87.5	
351	TA40354	20810710001	Nguyễn Thị Vân	Anh	4/12/2001	24.0	15.0	25.5	19.0	83.5	
352	TA40355	20810810003	Phạm Thị Phương	Anh	5/20/2001	16.0	16.0	30.0	21.0	83.0	
353	TA40356	1781310008	Trần Quang	Anh	12/26/1999	18.0	16.0	30.0	21.0	85.0	
354	TA40357	19810410224	Trần Hồng	Ánh	5/29/2001	25.0	16.0	26.5	22.0	89.5	
355	TA40358	20819120032	Nguyễn Văn	Binh	6/20/2001	20.0	13.0	26.5	20.0	79.5	
356	TA40359	20810810001	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	9/14/2002	13.0	17.0	30.0	23.0	83.0	
357	TA40360	19810410047	Dương Thế	Công	4/4/2001	21.0	15.0	22.5	21.0	79.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
358	TA40361	19810310447	Nguyễn Quang	Cường	9/17/2001	21.0	12.0	25.5	18.0	76.5	
359	TA40362	19810430311	Lê Đình	Đạt	6/27/2001	24.0	14.0	23.0	21.0	82.0	
360	TA40363	19810510136	NguyễN Thành	Đạt	12/3/2000	19.0	20.0	18.0	17.0	74.0	
361	TA40364	19810110085	Phạm Thành	Đạt	2/6/2001	21.0	8.0	28.5	8.0	65.5	
362	TA40365	19810000086	Trịnh Thành	Đạt	1/17/2001	24.0	15.0	21.5	17.0	77.5	
363	TA40366	19810410262	Hồ Trọng	Đoàn	4/24/2001	24.0	17.0	26.5	22.0	89.5	
364	TA40367	20810000232	Hà Minh	Đức	3/20/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
365	TA40368	20810850003	Trần Trung	Đức	8/12/2002	23.0	14.0	21.5	8.0	66.5	
366	TA40369	19810000052	Lê Quý Đại	Dương	11/3/2001	22.0	16.0	27.5	19.0	84.5	
367	TA40370	18810310592	Trần Ngọc	Duy	12/6/2000	10.0	19.0	22.5	18.0	69.5	
368	TA40371	20810810104	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	10/10/2002	17.0	16.0	24.0	19.0	76.0	
369	TA40372	21810810290	Nguyễn Phương	Giang	11/28/2003	20.0	20.0	25.5	21.0	86.5	
370	TA40373	19810710271	Nguyễn Thị	Hà	10/5/2000	21.0	16.0	25.0	20.0	82.0	
371	TA40374	20810810069	Nguyễn Mỹ	Hằng	5/16/2002	2.0	19.0	26.5	20.0	67.5	
372	TA40375	20810000077	Nguyễn Hồng	Hạnh	9/26/2002	21.0	16.0	26.5	18.0	81.5	
373	TA40376	19810310421	Nguyễn Văn	Hạnh	1/10/2001	14.0	17.0	25.0	18.0	74.0	
374	TA40377	19810310669	Phạm Văn	Hiệp	11/18/2001	21.0	18.0	30.0	22.0	91.0	
375	TA40378	19810320636	Lê Minh Trung	Hiếu	7/21/2001	19.0	19.0	29.0	14.0	81.0	
376	TA40379	19810430133	Nguyễn Quang	Hiếu	10/5/2001	17.0	13.0	28.5	14.0	72.5	
377	TA40380	20810170360	Trịnh Minh	Hiếu	4/11/2002	25.0	18.0	28.5	22.5	94.0	
378	TA40381	19810630005	Nguyễn Chung	Hòa	4/9/2001	7.0	0.0	23.0	15.0	45.0	**VPQC kỹ năng nói**
379	TA40382	20810850084	Cao Chu	Hoàng	1/17/2002	11.0	17.0	25.5	14.0	67.5	
380	TA40383	19810540155	Nguyễn Nhật	Hoàng	7/18/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
381	TA40384	20810810171	Nguyễn Thị Thu	Hồng	2/14/2002	21.0	18.0	30.0	20.0	89.0	
382	TA40385	18810310599	Nguyen Manh	Hung	12/29/1999	10.0	16.0	25.0	5.0	56.0	
383	TA40386	18810340078	Phạm Khánh	Hùng	10/12/2000	6.0	17.0	22.5	13.0	58.5	
384	TA40387	20810850018	Phạm Nam	Hưng	5/19/2002	10.0	18.0	19.0	15.0	62.0	
385	TA40388	18810320369	Đỗ Quang	Huy	2/7/2000	10.0	18.0	24.0	15.0	67.0	
386	TA40389	19810510147	Nguyễn Bá Quang	Huy	2/20/2001	4.0	16.0	24.0	8.0	52.0	
387	TA40390	20810000187	Nguyễn Văn	Huy	10/24/2002	17.0	14.0	30.0	11.0	72.0	
388	TA40391	18810310453	Vũ Quang	Huy	12/21/2000	6.0	0.0	11.0	16.0	33.0	
389	TA40392	20810000138	Nguyễn Thanh	Huyền	7/12/2002	9.0	19.0	27.5	17.0	72.5	
390	TA40393	20810810167	Phan Thị Thu	Huyền	1/5/2002	14.0	15.0	28.5	16.0	73.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
391	TA40394	18810170110	Đỗ Đức	Khải	6/17/2000	22.0	17.0	30.0	21.0	90.0	
392	TA40395	20810230003	Mai Văn	Khương	7/21/2001	12.0	18.0	25.0	17.0	72.0	
393	TA40396	19810110386	Nguyễn Văn	Kiên	10/15/2001	5.0	17.0	25.5	13.0	60.5	
394	TA40397	20810720272	Nguyễn Ngọc	Lan	5/17/2002	15.0	17.0	21.5	18.0	71.5	
395	TA40398	20810850020	Hoàng Thuỳ	Linh	11/3/2002	14.0	16.0	27.5	17.0	74.5	
396	TA40399	20810810129	Nguyễn Diệu	Linh	1/5/2002	15.0	17.0	30.0	17.0	79.0	
397	TA40400	20810110125	Nguyễn Thị Hải	Linh	10/4/2002	14.0	17.0	29.0	17.0	77.0	
398	TA40401	18810310647	Nguyễn Văn	Linh	8/26/2000	9.0	17.0	18.0	17.0	61.0	
399	TA40402	20810810131	Trần Thị Ngọc	Linh	9/6/2002	16.0	18.0	25.5	17.0	76.5	
400	TA40403	19810340622	Đinh Thị Bích	Loan	2/25/2001	7.0	16.0	25.5	18.0	66.5	
401	TA40404	20810810117	Vũ Thị	Loan	6/3/2002	5.0	15.0	17.0	5.0	42.0	
402	TA40405	21810440379	Đinh Hoàng	Long	12/8/2002	8.0	18.0	26.5	16.0	68.5	
403	TA40406	19810340383	Trần Văn	Long	11/14/2001	3.0	16.0	25.5	0.0	44.5	
404	TA40407	18810620138	Trần Tiến	Lực	8/11/2000	12.0	0.0	0.0	2.0	14.0	
405	TA40408	20810810169	Lê Thị Quỳnh	Mai	9/22/2002	9.0	17.0	16.5	16.0	58.5	
406	TA40409	19810610074	Lê Đức	Mạnh	7/30/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
407	TA40410	20810000240	Nguyễn Hữu	Mạnh	9/13/2002	8.0	16.0	26.5	21.0	71.5	
408	TA40411	19810000174	Nguyễn Công	Minh	11/20/2001	9.0	15.0	24.0	21.0	69.0	
409	TA40412	18810410191	Nguyễn Nhật	Minh	21/03/2000	13.0	17.0	19.0	17.0	66.0	
410	TA40413	19810530139	Trương Công	Minh	11/24/2001	5.0	17.0	28.5	13.0	63.5	
411	TA40414	19810110052	Hà Ngọc	Nam	10/15/2001	18.0	18.0	29.0	20.0	85.0	
412	TA40415	19810000189	Nguyễn Hoài	Nam	12/10/2001	5.0	19.0	25.5	21.0	70.5	
413	TA40416	20810230002	Ngô Thị Thuý	Nga	6/16/2002	15.0	16.0	25.0	23.0	79.0	
414	TA40417	1781810153	Đặng Thị Kim	Ngân	9/8/1999	6.0	14.0	12.0	6.0	38.0	
415	TA40418	19810410332	Đỗ Văn	Ngọc	1/3/2001	25.0	16.0	30.0	23.0	94.0	
416	TA40419	18810310641	Nguyễn Quang	Nguyên	5/19/2000	7.0	14.0	30.0	19.0	70.0	
417	TA40420	20810420110	Nguyễn Ngọc	Nhi	9/23/2002	10.0	18.0	28.5	21.0	77.5	
418	TA40421	21810820121	Lưu Ngọc	Thảo	15/8/2003	8.0	16.0	17.0	4.0	45.0	
419	TA40422	20810810179	Trần Kim	Oanh	4/8/2002	8.0	15.0	28.5	4.0	55.5	
420	TA40423	19810410238	Bùi Huy	Phúc	11/14/2001	23.0	11.0	29.0	23.0	86.0	
421	TA40424	19810510146	Ngô Văn	Phước	7/14/2001	13.0	19.0	29.0	18.0	79.0	
422	TA40425	20810230089	Nguyễn Thị Thu	Phương	11/28/2002	5.0	17.0	28.5	15.0	65.5	
423	TA40426	19810310472	Bùi Lê Minh	Quân	2/1/2001	7.0	18.0	23.0	23.0	71.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
424	TA40428	20810510077	Phạm Minh	Quang	12/20/2002	7.0	17.0	29.0	17.0	70.0	
425	TA40429	19810540111	Trần Minh	Quang	12/26/2001	9.0	17.0	29.0	22.0	77.0	
426	TA40430	20810850013	Hà Diễm	Quyên	2/11/2002	8.0	15.0	26.5	22.0	71.5	
427	TA40431	19810430034	Phạm Mạnh	Quỳnh	7/19/2001	25.0	14.0	30.0	23.0	92.0	
428	TA40432	18810310633	Hoàng Anh	Sơn	6/1/2000	11.0	18.0	27.5	21.0	77.5	
429	TA40433	20810850071	Trịnh Thị	Tâm	6/20/2002	9.0	18.0	19.0	22.0	68.0	
430	TA40434	19810310012	Tống Văn	Thái	11/3/2001	15.0	19.0	18.0	20.0	72.0	
431	TA40435	19810310492	Lại Quyết	Thắng	4/24/2001	12.0	18.0	22.5	20.0	72.5	
432	TA40436	19810410184	Nguyễn Văn	Thắng	3/5/2001	25.0	17.0	26.5	24.0	92.5	
433	TA40437	19810110002	Lê Chí	Thành	12/6/2001	11.0	15.0	28.5	20.0	74.5	
434	TA40438	19810310008	Nguyễn Thị	Thảo	9/19/2001	10.0	17.0	29.0	23.0	79.0	
435	TA40439	20810310456	Nguyễn Tiến	Thế	6/4/2002	18.0	17.0	29.0	23.0	87.0	
436	TA40440	19810000180	Nguyễn Xuân	Thiên	4/29/2001	10.0	18.0	25.5	20.0	73.5	
437	TA40441	19810430189	Trần Hưng	Thịnh	1/17/2001	3.0	15.0	13.5	19.0	50.5	
438	TA40442	20810850039	Đoàn Thị Hoài	Thương	5/31/2002	5.0	14.0	9.5	20.0	48.5	
439	TA40443	21810710098	Hoàng Thu	Thủy	11/15/2003	8.0	18.0	8.5	20.0	54.5	
440	TA40444	19810000088	Phạm Minh	Tiến	8/14/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
441	TA40445	18810310038	Trần Ngọc	Tình	3/6/2000	7.0	17.0	28.5	21.0	73.5	
442	TA40446	19810000515	Phạm Văn	Toàn	3/15/2001	9.0	17.0	18.0	18.0	62.0	
443	TA40447	20810850042	Nguyễn Thu	Trà	5/9/2002	2.0	0.0	11.0	10.0	23.0	
444	TA40448	18810310067	Bùi Đặng Quỳnh	Trang	11/2/2000	12.0	17.0	22.5	8.0	59.5	
445	TA40449	20810810099	Hoàng Hiền	Trang	5/22/2002	20.0	17.0	11.0	17.0	65.0	
446	TA40450	20810820140	Nguyễn Thị	Trang	6/6/2002	19.0	17.0	16.5	20.0	72.5	
447	TA40451	20810850050	Nguyễn Thị Thu	Trang	5/26/2002	13.0	14.0	8.5	10.0	45.5	
448	TA40452	19810310640	Phạm Minh	Trí	6/1/2001	13.0	19.0	23.0	21.0	76.0	
449	TA40453	19810340344	Đinh Công	Trứ	3/22/2001	25.0	17.0	20.5	22.0	84.5	
450	TA40454	19810430117	Ngô Vương	Trung	12/16/2001	9.0	0.0	0.0	1.0	10.0	
451	TA40455	19810510010	Phạm Lê	Trung	8/11/2001	10.0	18.0	19.0	19.0	66.0	
452	TA40456	19810310198	Nguyễn Duy	Trường	1/10/2001	8.0	18.0	11.0	17.0	54.0	
453	TA40457	1781420138	Lê Thanh	Tuấn	12/15/1999	9.0	13.0	22.5	8.0	52.5	
454	TA40458	19810310531	Hoàng Thanh	Tùng	9/9/2001	6.0	18.0	28.5	18.0	70.5	
455	TA40459	20810170313	Nguyễn Đức Sơn	Tùng	10/7/2002	8.0	19.0	23.0	21.0	71.0	
456	TA40460	19810110069	Nguyễn Thế	Tùng	10/18/2001	12.0	0.0	13.5	20.0	45.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
457	TA40461	20810000205	Bùi Văn	Tuyến	3/19/2002	3.0	13.0	28.5	19.0	63.5	
458	TA40462	20810810063	Nguyễn Thị Thu	Uyên	5/19/2001	16.0	18.0	30.0	9.0	73.0	
459	TA40463	20819120041	Hoàng Văn	Việt	12/10/2002	23.0	16.0	16.5	19.0	74.5	
460	TA40464	18810310622	Hoàng Anh	Vũ	11/25/2000	15.0	16.0	13.5	15.0	59.5	
461	TA40465	18810660061	Nguyễn Tá	Vượng	4/25/2000	4.0	10.0	27.5	11.0	52.5	
462	TA40466	19810310144	Nguyễn Thị	Xoan	7/15/2001	10.0	14.0	21.5	18.0	63.5	
463	TA40467	19819120146	Trương Minh	Thắng	14/10/2001	18.0	20.0	11.0	22.0	71.0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 463 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:
1, Tổng điểm đạt: 65/100,
2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.